



jǐng yǎng

景仰

verb · to admire; to respect

Example Sentences

wǒ fēi cháng jǐng yǎng zhè wèi kē xué jiā
我非常景仰这位科学家。

I greatly admire this scientist.

xué shēng men duì zhè wèi lǎo jiào shòu chōng mǎn le jǐng yǎng zhī qíng
学生们对这位老教授充满了景仰之情。

The students are full of admiration for this old professor.

Trace each character, then write the word on your own.

景	景	景	景	景	景	景	景	景	景	景
景	景	景	景							
仰	仰	仰	仰	仰	仰	仰	仰	仰		